



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
KIS Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

56/UBCK-GPHĐKD	ngày 5 tháng 7 năm 2007
610/QĐ-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2008
262/UBCK-GP	ngày 17 tháng 9 năm 2009
376/GPĐC-UBCK	ngày 17 tháng 12 năm 2010
379/GPĐC-UBCK	ngày 27 tháng 12 năm 2010
19/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 3 năm 2011
42/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 7 năm 2011
01/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 1 năm 2015
20/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 4 năm 2015
38/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 8 năm 2017
42/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 6 năm 2018
35/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy  
Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Park Won Sang	Chủ tịch
Ông Lee Chul Ho	Thành viên (từ ngày 13 tháng 3 năm 2020)
Ông An Song Il	Thành viên (từ ngày 14 tháng 12 năm 2020)
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên (đến ngày 13 tháng 3 năm 2020)
Ông Han Joon Ho	Thành viên (đến ngày 13 tháng 3 năm 2020)
Ông Mun Seong Pil	Thành viên (đến ngày 14 tháng 12 năm 2020)

**Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Anh Việt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tố Mai	Thành viên (từ ngày 2 tháng 11 năm 2020)
Ông Chun Sung Woo	Thành viên (từ ngày 14 tháng 12 năm 2020)
Ông Hoàng Huy	Thành viên (đến ngày 2 tháng 11 năm 2020)
Ông Cha Hun Do	Thành viên (đến ngày 14 tháng 12 năm 2020)
Ông Cho Hun Hee	Thành viên (đến ngày 13 tháng 3 năm 2020)

**Ban Giám đốc**

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

***Trụ sở chính***

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower  
180-192 Nguyễn Công Trứ  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch  
Sài Gòn***

Tầng 4, Tòa nhà Maritime Bank Tower  
180-192 Nguyễn Công Trứ  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch  
Phạm Ngọc Thạch***

Tầng 3, Tòa nhà Sông đô, 62A Phạm Ngọc Thạch  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Chi nhánh Hà Nội***

Tầng 6, Tòa nhà CTM, 299 Cầu Giấy  
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch  
Bà Triệu***

Tầng 6, Tòa nhà Gia Long, 74 Bà Triệu  
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch  
Láng Hạ***

Phòng 504A, Tầng 5 khu A, Tòa nhà TĐL  
22 Láng Hạ, Phường Láng Hạ  
Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc ✓

Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

107  
NH  
TNH  
G  
HIV



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2020.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 20-01-00238-21-1



  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>		
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>100</b>	<b>6.139.626.872.254</b>	<b>3.489.916.488.038</b>	
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính (“TSTC”)</b>		<b>110</b>	<b>6.077.702.541.629</b>	<b>3.479.892.120.526</b>	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		111	5	31.771.771.046	201.654.051.091
1.1	Tiền		111.1		1.771.771.046	9.654.051.091
1.2	Các khoản tương đương tiền		111.2		30.000.000.000	192.000.000.000
2	Các TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”)		112	7(a)	1.018.224.657.650	62.480.312.100
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		113	7(b)	509.435.000.000	479.255.000.000
4	Các khoản cho vay		114	7(c)	4.566.164.597.975	2.846.258.988.745
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính		116	8	(139.644.973.956)	(141.104.507.861)
7	Các khoản phải thu		117	9	85.909.153.525	29.419.446.226
7.1	Phải thu từ bán tài sản tài chính		117.1		53.345.471.900	6.523.179.700
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC		117.2		32.563.681.625	22.896.266.526
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		117.4		32.563.681.625	22.896.266.526
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn		118		3.442.255.613	1.223.200.915
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp		119		2.206.195.956	545.481.411
10	Các khoản phải thu khác		122		193.883.820	160.147.899
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>130</b>		<b>61.924.330.625</b>	<b>10.024.367.512</b>
1	Tạm ứng		131		223.677.145	71.069.434
2	Chi phí trả trước ngắn hạn		133	10(a)	4.437.815.783	4.853.450.104
3	Thuế GTGT được khấu trừ		135		-	99.847.974
4	Tài sản ngắn hạn khác		137	11	57.262.837.697	5.000.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
	<b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>			
	<b>200</b>		<b>183.922.200.617</b>	<b>67.040.015.508</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
2	210		<b>121.764.700.000</b>	-
	212		121.764.700.000	-
2.1	<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>			
	212.1	12	121.764.700.000	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>			
1	220		<b>23.554.306.307</b>	<b>30.792.245.416</b>
	221	13	12.230.708.324	14.424.835.446
	222		43.442.374.228	41.912.572.143
	223a		(31.211.665.904)	(27.487.736.697)
2	227	14	11.323.597.983	16.367.409.970
	228		38.554.499.018	38.344.325.738
	229a		(27.230.901.035)	(21.976.915.768)
<b>III</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>			
	240		<b>135.462.500</b>	<b>227.600.000</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
1	250		<b>38.467.731.810</b>	<b>36.020.170.092</b>
	251		3.575.917.270	2.856.321.990
	252	10(b)	7.242.194.062	7.636.966.197
	253	23	-	684.051.463
	254	15(a)	17.598.103.372	14.811.435.802
	255	15(b)	10.051.517.106	10.031.394.640
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			
	<b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>6.323.549.072.871</b>	<b>3.556.956.503.546</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>		<b>3.332.910.904.586</b>	<b>1.463.720.638.247</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>3.326.182.111.986</b>	<b>1.463.720.638.247</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.276.700.000.000	1.161.000.000.000
1.1	Vay ngắn hạn		2.276.700.000.000	1.161.000.000.000
2	Trái phiếu phát hành ngắn hạn		244.000.000.000	100.000.000.000
3	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		655.978.918.906	147.632.926.432
4	Phải trả người bán		82.653.995.738	6.926.567.858
5	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	44.000.000
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		17.383.977.593	11.584.638.947
7	Phải trả người lao động		3.632.601.007	6.297.482.101
8	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		233.133.323	211.855.323
9	Chi phí phải trả		44.134.959.796	30.009.227.362
10	Các khoản phải trả khác		1.464.525.623	13.940.224
<b>II.</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>6.728.792.600</b>	<b>-</b>
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.728.792.600	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>2.990.638.168.285</b>	<b>2.093.235.865.299</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.990.638.168.285</b>	<b>2.093.235.865.299</b>
1	Vốn cổ phần		2.596.316.050.000	1.897.011.000.000
1.1	Vốn cổ phần		2.596.316.050.000	1.897.011.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		19.702.591.126	9.797.728.477
4	Quỹ dự phòng tài chính		19.702.591.126	9.797.728.477
5	Lợi nhuận chưa phân phối		354.916.936.033	176.629.408.345
5.1	Lợi nhuận đã thực hiện		322.741.766.693	183.317.486.790
5.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		32.175.169.340	(6.688.078.445)
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>			<b>6.323.549.072.871</b>	<b>3.556.956.503.546</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>	
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>				
1	Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	006	259.631.605	189.701.100
2	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	339.155.210.000	26.762.760.000
3	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	840.000	20.000
	<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1	840.000	20.000
4	TSTC chờ về của Công ty	010	20.771.000.000	-
5	TSTC chưa lưu ký tại VSD	012	5.847.910.000	5.845.680.000
6	Chứng quyền (Số lượng)	014	44.053.500	35.063.690
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	8.511.923.669.700	5.667.644.350.000
	<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	7.397.073.714.000	5.351.564.040.000
	<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	317.207.510.000	12.105.430.000
	<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	455.138.800.000	169.210.310.000
	<i>d. TSTC phong tỏa</i>	021.4	41.292.490.000	41.970.780.000
	<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	301.211.155.700	92.793.790.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	29.423.000.000	313.960.000
	<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	29.423.000.000	313.960.000
3	Tiền gửi của khách hàng	026	816.341.994.420	275.897.756.245
3.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	462.629.716.727	147.248.546.635
3.2	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1	198.386.397.346	45.158.915.939
3.3	Tiền tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	153.945.444.597	82.162.130.671
3.4	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	1.380.435.750	1.328.163.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
4 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	616.575.161.324	229.410.677.306
<i>a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	031.1	451.171.692.720	188.735.207.036
<i>b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	031.2	165.403.468.604	40.675.470.270
5 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	1.250.000	480.000
6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.379.185.750	1.327.683.000

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

Bà Trương Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B02 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>	
<b>I</b>	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01	296.647.898.845	36.847.470.618	
	<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	25(a)	134.003.211.170	18.768.231.500
	<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2	25(b)	119.060.665.828	11.330.941.577
	<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3	25(c)	3.193.313.286	217.237.570
	<i>d. Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4	25(b)	40.390.708.561	6.531.059.971
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	25(c)	60.192.585.530	40.334.573.550
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25(c)	263.889.526.429	215.698.805.742
1.4	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	27	81.466.720.000	6.033.724.000
1.5	Doanh thu môi giới chứng khoán	06	25(d)	180.651.015.459	105.003.125.551
1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	25(d)	8.505.380	-
1.7	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	25(d)	3.616.715.193	2.832.082.387
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	25(d)	5.783.541.255	1.474.669.091
1.9	Thu nhập hoạt động khác	11	25(d)	125.336.165	88.093.907
	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>892.381.844.256</b>	<b>408.312.544.846</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		226.873.032.973	23.862.122.591
	<i>a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1	25(a)	107.668.862.938	10.917.850.122
	<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.2	25(b)	42.788.355.391	6.554.093.114
	<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.3		310.029.423	281.855.190
	<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4	25(b)	76.105.785.221	6.108.324.165
2.2	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	26	59.823.288.372	53.171.864.173
2.3	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	27	123.818.822.000	3.437.440.000
2.4	Chi phí hoạt động tự doanh	26		12.445.511.824	5.292.891.923
2.5	Chi phí môi giới chứng khoán	27	28	116.247.259.491	73.391.998.075

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
2.6		Chi phí lưu ký chứng khoán	3.937.260.734	2.914.328.805
2.7		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.937.915.023	1.616.840.343
		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>546.083.090.417</b>	<b>163.687.485.910</b>
<b>III</b>		<b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>		
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	5.885.070.686	6.701.341.369
3.2		Lãi tiền gửi không kỳ hạn	944.157.424	996.297.228
3.3		Doanh thu khác về đầu tư	1.116.038.507	827.545.310
		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>7.945.266.617</b>	<b>8.525.183.907</b>
<b>IV</b>		<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	3.370.484.317	2.507.624.657
4.2		Chi phí lãi vay	9.727.821.353	1.637.102.601
		<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>13.098.305.670</b>	<b>4.144.727.258</b>
<b>V</b>		<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>62</b>	<b>31</b>
<b>VI</b>		<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>	<b>70</b>	<b>242.410.845.921</b>
<b>VII</b>		<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		
7.1		Thu nhập khác	25.557.924	133.030.954
7.2		Chi phí khác	363.919.511	5.079.755
		<b>Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>(338.361.587)</b>	<b>127.951.199</b>
<b>VIII</b>		<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>242.072.484.334</b>
8.1		Lợi nhuận đã thực hiện	203.209.236.549	151.148.386.641
8.2		Lợi nhuận chưa thực hiện	38.863.247.785	8.998.667.008
<b>IX</b>		<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>43.975.231.348</b>
9.1		Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32
9.2		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	32
<b>X</b>		<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG SANG TRANG SAU)</b>	<b>200</b>	<b>198.097.252.986</b>
				<b>126.773.366.839</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND		
<b>X</b>		<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG TỬ TRANG TRƯỚC SANG)</b>	<b>200</b>	<b>198.097.252.986</b>	<b>126.773.366.839</b>	
<b>XI</b>		<b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>300</b>	-	-	
<b>XII</b>		<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 300)</b>	<b>400</b>	-	-	
<b>XIII</b>		<b>THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>500</b>			
13.1		Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	872	668

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>242.072.484.334</b>	<b>160.147.053.649</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>69.483.870.715</b>	<b>37.018.684.969</b>
Khấu hao và phân bổ	03	10.161.523.639	8.905.067.460
Các khoản dự phòng	04	(1.459.533.905)	12.726.599.890
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(900.000.000)	(3.799.082.739)
Chi phí lãi	06	71.010.643.630	42.082.366.884
Lãi, lỗ từ thanh lý tài sản	07	338.652.450	-
Dự thu tiền lãi	08	(9.667.415.099)	(22.896.266.526)
<b>3 Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>118.894.140.612</b>	<b>12.662.417.279</b>
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	118.894.140.612	12.662.417.279
<b>4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(159.451.374.389)</b>	<b>(17.862.001.548)</b>
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(159.451.374.389)	(17.862.001.548)
<b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b>	<b>30</b>	<b>270.999.121.272</b>	<b>(950.248.965.749)</b>
Tăng các TSTC ghi nhận theo FVTPL (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31	(879.472.035.113)	(21.982.285.847)
Tăng các khoản cho vay	32	(151.944.700.000)	10.745.000.000
Tăng các khoản cho vay	33	(1.719.905.609.230)	(863.017.047.233)
Tăng phải thu từ bán tài sản tài chính	35	(46.822.292.200)	(5.508.533.200)
Tăng cổ tức và tiền lãi	36	-	(1.556.088.931)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ	37	(1.660.714.545)	237.230.323
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	(2.152.942.645)	(176.814.315)
Tăng các tài sản khác	40	(55.757.555.724)	(7.700.443.410)
Tăng chi phí phải trả	41	7.815.613.528	5.237.050.172
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	810.406.456	(7.042.049.566)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(39.229.446.701)	(28.047.704.668)
Tiền lãi đã trả	44	(64.700.524.724)	(21.958.397.805)
Tăng phải trả cho người bán	45	75.727.427.880	5.286.062.444
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	21.278.000	171.552.139
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	8.466.398.062	979.542.378
(Giảm)/tăng phải trả người lao động	48	(2.664.881.094)	613.701.922
Tăng/(giảm) phải trả khác	50	474.037.501.213	(16.529.740.152)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(2.126.432.955.565)</b>	<b>(758.282.811.400)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(3.379.374.480)	(9.081.685.700)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	62	25.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(3.354.374.480)</b>	<b>(9.081.685.700)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71	699.305.050.000	-
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành	73	5.268.450.000.000	2.794.800.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu phát hành	74	(4.007.850.000.000)	(2.019.900.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>1.959.905.050.000</b>	<b>774.900.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(169.882.280.045)</b>	<b>7.535.502.900</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>201.654.051.091</b>	<b>194.118.548.191</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>31.771.771.046</b>	<b>201.654.051.091</b>
▪ Tiền	103.1	1.771.771.046	9.654.051.091
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	30.000.000.000	192.000.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

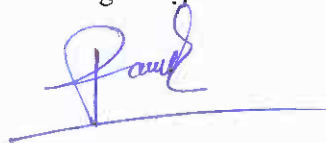
**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	40.562.141.810.670	22.641.866.901.637
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(49.154.525.321.570)	(27.105.768.422.390)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	8.981.728.520.795	4.411.108.495.980
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	153.227.481.407	26.909.594.701
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.180.525.877)	(1.975.129.251)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	258.092.612.295	285.035.452.097
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(258.040.339.545)	(285.039.722.097)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>540.444.238.175</b>	<b>(27.862.829.323)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>275.897.756.245</b>	<b>303.760.585.568</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>816.341.994.420</b>	<b>275.897.756.245</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	816.341.994.420	275.897.756.245
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	462.629.716.727	147.248.546.635
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	153.945.444.597	82.162.130.671
▪ Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	44.1	198.386.397.346	45.158.915.939
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	1.380.435.750	1.328.163.000

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu B04 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày		Biến động trong năm		Số dư tại ngày	
	1/1/2019	1/1/2020	2019 Tăng VND	2020 Tăng VND	31/12/2019	31/12/2020
Vốn cổ phần	1.897.011.000.000	1.897.011.000.000	-	699.305.050.000	1.897.011.000.000	2.596.316.050.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.459.060.135	9.797.728.477	6.338.668.342	9.904.862.649	9.797.728.477	19.702.591.126
Quỹ dự phòng tài chính (Thuyết minh 24(b))	3.459.060.135	9.797.728.477	6.338.668.342	9.904.862.649	9.797.728.477	19.702.591.126
Lợi nhuận chưa phân phối (Lợi nhuận đã thực hiện /Lợi nhuận chưa thực hiện	62.533.378.190	176.629.408.345	114.096.030.155	178.287.527.688	176.629.408.345	354.916.936.033
	78.220.123.643	183.317.486.790	105.097.363.147	139.424.279.903	183.317.486.790	322.741.766.693
	(15.686.745.453)	(6.688.078.445)	8.998.667.008	38.863.247.785	(6.688.078.445)	32.175.169.340
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.966.462.498.460</b>	<b>2.093.235.865.299</b>	<b>126.773.366.839</b>	<b>897.402.302.986</b>	<b>2.093.235.865.299</b>	<b>2.990.638.168.285</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người soát xét:

Người duyệt:

*Paul*

*Quỳnh*



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
 Kế toán tổng hợp

Bà Trương Thị Kim Dung  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 6 năm 2020 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **(b) Vốn cổ phần của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn cổ phần của Công ty là 2.596.316 triệu VND (1/1/2020: 1.897.011 triệu VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 221 nhân viên (1/1/2020: 206 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(g).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cản trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

#### **(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;

## Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

#### (f) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng.

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

#### (g) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là tài sản tài chính phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- TSTC ghi nhận theo FVTPL;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Vào cuối kỳ kế toán năm, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý, cách xác định giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(d). Thay đổi về giá trị hợp lý của TSTC được ghi nhận là thu nhập toàn diện khác trong vốn chủ sở hữu. Khoản lỗ lũy kế sẽ được ghi nhận là chi phí ngay lập tức khi có bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị. Khi dùng ghi nhận một TSTC sẵn sàng để bán, số dư lãi hoặc lỗ đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

#### (h) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận tăng phải trả chứng quyền và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó cuối kỳ kế toán năm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong năm phát sinh.

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

#### (i) Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn của Công văn số 6190/BTC-CKKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

##### **Giao dịch tự doanh**

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chi tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

***Giao dịch môi giới***

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	10 năm
▪ TSCĐ khác	8 năm

**(k) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**(l) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(m) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Thẻ thành viên câu lạc bộ gôn**

Thẻ thành viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 năm.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống, công cụ và dụng cụ. Chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(o) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và 3(f), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(s) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi cần trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(t) Doanh thu**

**(i) *Lãi từ bán các TSTC***

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

**(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

**(u) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”. Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu “Chi phí lãi vay”.

**(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

### **(x) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

### **(y) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

### **(z) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

### **(aa) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## **4. Các công cụ tài chính**

### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

#### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

#### ***Tài sản đảm bảo***

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	31.770.449.753	201.624.359.746
Các khoản đầu tư ngắn hạn giữ đến ngày đáo hạn (i)	509.435.000.000	479.255.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	4.566.164.597.975	2.846.258.988.745
Các khoản phải thu (ii)	85.909.153.525	29.419.446.226
Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)	3.442.255.613	1.223.200.915
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	2.206.195.956	545.481.411
Các khoản phải thu khác (ii)	193.883.820	160.147.899
Tài sản ngắn hạn khác	57.262.837.697	5.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn giữ đến ngày đáo hạn (i)	121.764.700.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	3.575.917.270	2.856.321.990
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (ii)	17.598.103.372	14.811.435.802
Tài sản dài hạn khác (ii)	10.051.517.106	10.031.394.640
	5.409.374.612.087	3.591.185.777.374

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện tín dụng chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến các khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn dưới 3 tháng	-	7.559.113.496
▪ Quá hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	-	2.048.803.209
▪ Quá hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm	9.607.916.705	11.665.293.196
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	130.037.303.511	125.469.570.751
	139.645.220.216	146.742.780.652

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi tại Công ty	25.022	15.145.351
Chứng khoán niêm yết tại	221.238	5.623.127.440
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	85.200	3.760.031.840
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội</i>	134.000	1.863.093.800
▪ <i>Sàn UPCOM</i>	2.038	1.800
	246.260	5.638.272.791

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	2.276.700.000.000	2.342.028.812.603	2.342.028.812.603
Trái phiếu phát hành	244.000.000.000	256.760.865.753	256.760.865.753
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	655.978.918.906	655.978.918.906	655.978.918.906
Phải trả người bán	82.653.995.738	82.653.995.738	82.653.995.738
Chi phí phải trả	44.134.959.796	44.134.959.796	44.134.959.796
Các khoản phải trả khác	1.464.525.623	1.464.525.623	1.464.525.623
	<b>3.304.932.400.063</b>	<b>3.383.022.078.419</b>	<b>3.383.022.078.419</b>

<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	1.161.000.000.000	1.194.038.561.096	1.194.038.561.096
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	106.829.589.041	106.829.589.041
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	147.632.926.432	147.632.926.432	147.632.926.432
Phải trả người bán	6.926.567.858	6.926.567.858	6.926.567.858
Chi phí phải trả	30.009.227.362	30.009.227.362	30.009.227.362
Các khoản phải trả khác	13.940.224	13.940.224	13.940.224
	<b>1.445.582.661.876</b>	<b>1.485.450.812.013</b>	<b>1.485.450.812.013</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	80.000.000	1.853.200.000.000	50.000.000	1.161.000.000.000

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2020	1/1/2020
USD/VND	23.165	23.220

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	
USD (yếu đi 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	14.825.600.000
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	
USD (yếu đi 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	9.288.000.000

Biến động ngược lại của tỷ giá hối đoái USD/VND có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	31.770.449.753	201.624.359.746
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	509.435.000.000	479.255.000.000
Các khoản cho vay – thuận	4.426.519.624.019	2.705.154.480.884
Tài sản ngắn hạn khác	57.181.196.523	5.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	17.598.103.372	14.811.435.802
Tài sản dài hạn khác	10.051.517.106	10.031.394.640
Vay ngắn hạn	(2.276.700.000.000)	(1.161.000.000.000)
Trái phiếu phát hành	(244.000.000.000)	(100.000.000.000)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
- Có phiếu niêm yết	807.319.795.630	807.319.795.630	20.222.214.180	20.222.214.180
- Có phiếu chưa niêm yết (i)	25.102.994.305	14.478.692.020	25.102.994.305	14.478.692.020
- Chứng chỉ quỹ	196.426.170.000	196.426.170.000	27.779.405.900	27.779.405.900
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (ii)	31.770.449.753	31.770.449.753	201.624.359.746	201.624.359.746
▪ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (ii)	509.435.000.000	509.435.000.000	479.255.000.000	479.255.000.000
▪ Các khoản cho vay – thuần (ii)	4.426.519.624.019	4.426.519.624.019	2.705.154.480.884	2.705.154.480.884
▪ Các khoản phải thu (ii)	85.909.153.525	85.909.153.525	29.419.446.226	29.419.446.226
▪ Trả trước cho người bán (ii)	3.442.255.613	3.442.255.613	1.223.200.915	1.223.200.915
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	2.206.195.956	2.206.195.956	545.481.411	545.481.411
▪ Các khoản phải thu khác (ii)	193.883.820	193.883.820	160.147.899	160.147.899
▪ Tài sản ngắn hạn khác (ii)	57.262.837.697	57.262.837.697	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	121.764.700.000	(*)	-	(*)
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.575.917.270	(*)	2.856.321.990	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17.598.103.372	(*)	14.811.435.802	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.051.517.106	(*)	10.031.394.640	(*)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (ii)	(2.276.700.000.000)	(2.276.700.000.000)	(1.161.000.000.000)	(1.161.000.000.000)
▪ Trái phiếu phát hành ngắn hạn (ii)	(244.000.000.000)	(244.000.000.000)	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	(655.978.918.906)	(655.978.918.906)	(147.632.926.432)	(147.632.926.432)
▪ Phải trả người bán (ii)	(82.653.995.738)	(82.653.995.738)	(6.926.567.858)	(6.926.567.858)
▪ Chi phí phải trả (ii)	(44.134.959.796)	(44.134.959.796)	(30.009.227.362)	(30.009.227.362)
▪ Các khoản phải trả khác (ii)	(1.464.525.623)	(1.464.525.623)	(13.940.224)	(13.940.224)

- (i) Cổ phiếu chưa niêm yết có giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ của chúng vì các cổ phiếu này không có giá giao dịch thực tế trong vòng một tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty.
- (ii) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.
- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	1.321.293	29.691.345
Tiền gửi ngân hàng	1.768.157.096	9.621.962.907
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	2.292.657	2.396.839
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	192.000.000.000
	31.771.771.046	201.654.051.091

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản tiền và tương đương tiền nào được cầm cố cho các ngân hàng để ký quỹ đảm bảo thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền (1/1/2020: 2.000 triệu VND).

Tiền gửi ngân hàng tại 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 30.000 triệu VND (1/1/2020: không) đã được dùng để thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	2020		2019	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>a) Công ty</b>				
Cổ phiếu	157.578.578	4.373.618.441.200	8.959.551	398.292.482.940
Chứng quyền	1.071.618.030	1.259.990.856.500	144.232.770	83.867.504.500
Chứng khoán khác	232.156.330	3.195.154.721.000	34.314.210	517.014.560.569
<b>b) Nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	5.877.689.301	114.247.347.007.997	2.916.846.938	65.081.635.991.352
Chứng quyền	49.940.600	302.315.496.000	7.948.420	8.343.608.800
Chứng khoán khác	88.513.190	1.249.632.195.000	65.633.090	965.116.943.931
	7.477.496.029	124.628.058.717.697	3.177.934.979	67.054.271.092.092

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết (i)</b>	<b>742.652.066.407</b>	<b>807.319.795.630</b>	<b>20.916.102.970</b>	<b>20.222.214.180</b>
HPG	148.254.442.470	173.019.636.650	4.623.073.236	4.591.359.500
STB	96.792.631.126	103.802.301.200	2.996.371.752	2.818.311.450
VRE	75.275.558.300	80.118.293.200	1.522.539.853	1.542.478.000
VNM	54.544.202.002	54.312.416.000	3.153.093.557	2.932.771.000
VIC	47.284.224.244	48.948.489.800	795.637.649	805.460.000
VHM	45.285.950.210	48.498.349.500	1.314.313.715	1.216.795.200
HDB	42.125.788.198	44.741.770.000	-	-
MSN	36.983.445.917	39.243.927.100	2.093.972.970	2.075.188.500
Khác	196.105.823.940	214.634.612.180	4.417.100.238	4.239.850.530
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>25.102.994.305</b>	<b>14.478.692.020</b>	<b>25.102.994.305</b>	<b>14.478.692.020</b>
Công ty CP Công nghệ				
Sinh học Dược Nanogen (i)	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000
Công ty CP Lạc Việt (i)	10.080.000.000	2.029.824.000	10.080.000.000	2.029.824.000
Khác (i)	3.447.994.305	873.868.020	3.447.994.305	873.868.020
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>185.061.836.335</b>	<b>196.426.170.000</b>	<b>27.325.764.659</b>	<b>27.779.405.900</b>
EIVFVN30	131.063.930.973	134.838.000.000	27.231.661.659	27.685.922.400
FUEVFNVD	29.211.849.247	31.696.160.000	-	-
FUEVN100	13.407.369.175	16.481.925.000	-	-
FUESSV30	8.592.250.838	10.050.820.000	-	-
FUESSVFL	2.786.436.102	3.359.265.000	-	-
FUESSV50	-	-	94.103.000	93.483.500
	<b>952.816.897.047</b>	<b>1.018.224.657.650</b>	<b>73.344.861.934</b>	<b>62.480.312.100</b>

(i) Cổ phiếu chưa niêm yết có giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ của chúng vì các cổ phiếu này không có giá giao dịch thực tế trong vòng một tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Bao gồm trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 có chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Chứng khoán	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
HPG	3.936.308	138.903.200.178	195.070	4.616.520.339
VRE	2.493.200	73.511.223.026	45.240	1.518.654.553
STB	5.907.000	92.909.834.663	280.290	2.994.724.652
VNM	407.006	44.388.312.489	25.070	3.141.425.847
VHM	485.100	40.329.960.655	14.330	1.312.783.415
HDB	1.742.307	38.806.065.093	-	-
VIC	374.100	38.942.241.721	6.790	780.741.000
MSN	389.000	32.596.285.415	36.700	2.091.498.723
NVL	470.000	29.740.229.152	29.570	1.775.803.823
TCH	1.526.000	30.227.764.084	-	-
VJC	198.000	23.651.737.561	1.670	239.645.412
KDH	737.900	20.142.666.881	-	-
SBT	919.800	16.606.163.461	1.700	31.150.000
MBB	182.200	3.571.501.500	-	-
VPB	100.000	2.480.000.000	-	-
EIB	100.600	1.761.444.718	-	-
DPM	-	-	133.540	1.857.152.449
	<b>19.968.521</b>	<b>628.568.630.597</b>	<b>769.970</b>	<b>20.360.100.213</b>
		<b>681.894.090.650</b>		<b>19.693.820.501</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm (i)	509.435.000.000	(*)	479.255.000.000	(*)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm có lãi suất năm dao động từ 3,30% đến 6,80% (1/1/2020: từ 5,50% đến 7,20%).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 353.880 triệu VND (1/1/2020: 205.000 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 16) và 152.905 triệu VND (1/1/2020: 164.205 triệu VND) đã được dùng để ký quỹ bảo đảm thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền.

**(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	4.396.361.592.555	(*)	2.795.382.729.597	(*)
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng	169.803.005.420	(*)	50.876.259.148	(*)
	4.566.164.597.975		2.846.258.988.745	

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	31/12/2020	1/1/2020
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	139.645.220.216	139.644.973.956
	146.742.780.652	141.104.507.861
<b>Năm kết thúc ngày</b>		
<b>31 tháng 12 năm 2020</b>		
	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Dự phòng tại ngày</b>
	<b>Giá trị có thể</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>thu hồi</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>Dự phòng hoàn</b>
		<b>nhập trong năm</b>
		<b>VND</b>
Cho vay giao dịch ký quỹ	139.645.220.216	141.104.507.861
	246.260	141.104.507.861
	139.644.973.956	(1.459.533.905)
<b>Năm kết thúc ngày</b>		
<b>31 tháng 12 năm 2019</b>		
	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>Dự phòng tại ngày</b>
	<b>Giá trị có thể</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>thu hồi</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>Dự phòng trích</b>
		<b>lập trong năm</b>
		<b>VND</b>
Cho vay giao dịch ký quỹ	146.742.780.652	128.377.907.971
	5.638.272.791	141.104.507.861
	128.377.907.971	12.726.599.890

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***9. Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ bán tài sản tài chính	53.345.471.900	6.523.179.700
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	10.092.991.234	5.703.640.953
Phải thu lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	17.960.399.050	17.192.625.573
Phải thu từ lãi của trái phiếu	3.719.226.341	-
Dự thu cổ tức	791.065.000	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>85.909.153.525</b>	<b>29.419.446.226</b>

**10. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dịch vụ trực tuyến	789.436.651	1.209.640.142
Dịch vụ cước đường truyền	782.096.429	474.762.214
Phụ cấp khác của nhân viên	707.413.934	696.991.338
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	644.659.715	744.076.240
Tiền trả trước cho thuê hoạt động	643.373.320	621.834.570
Phí bản tin và dữ liệu	617.669.133	518.306.036
Công cụ, dụng cụ	167.298.592	220.447.566
Bảo trì phần mềm	85.868.009	367.391.998
	<hr/>	<hr/>
	<b>4.437.815.783</b>	<b>4.853.450.104</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cải tạo văn phòng	5.732.929.965	6.553.091.845
Chi phí công cụ, dụng cụ	517.424.807	89.751.958
Chi phí trả trước dài hạn khác	991.839.290	994.122.394
	<hr/>	<hr/>
	<b>7.242.194.062</b>	<b>7.636.966.197</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.636.966.197	2.652.233.677
Tăng trong năm	3.316.291.850	8.416.395.844
Phân bổ trong năm	(3.711.063.985)	(3.431.663.324)
Số dư cuối năm	7.242.194.062	7.636.966.197

**11. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	57.181.196.523	5.000.000.000
Phải thu khác	81.641.174	-
	57.262.837.697	5.000.000.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**12. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020	1/1/2020
Số lượng	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu doanh nghiệp		
▪ Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát Holdings (i)	600 60.000.000.000 (*)	- (*)
▪ Công ty Cổ Phần Thiết bị Điện Gelex (ii)	500 50.000.000.000 (*)	- (*)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (iii)	117.647 11.764.700.000 (*)	- (*)
	<u>121.764.700.000</u>	<u>-</u>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

- (i) Đây là trái phiếu chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, gốc thanh toán khi đáo hạn và lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.
- (ii) Đây là khoản trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, gốc thanh toán khi đáo hạn và lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.
- (iii) Đây là khoản trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, gốc thanh toán khi đáo hạn và lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

2020	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	41.309.700.979	508.269.510	94.601.654	41.912.572.143
Tăng trong năm	3.077.063.700	-	-	3.077.063.700
Thanh lý	(1.547.261.615)	-	-	(1.547.261.615)
Số dư cuối năm	42.839.503.064	508.269.510	94.601.654	43.442.374.228
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	26.884.865.533	508.269.510	94.601.654	27.487.736.697
Khấu hao trong năm	4.907.538.372	-	-	4.907.538.372
Thanh lý	(1.183.609.165)	-	-	(1.183.609.165)
Số dư cuối năm	30.608.794.740	508.269.510	94.601.654	31.211.665.904
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	14.424.835.446	-	-	14.424.835.446
Số dư cuối năm	12.230.708.324	-	-	12.230.708.324

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

2019	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	35.534.577.779	508.269.510	94.601.654	36.137.448.943
Tăng trong năm	5.775.123.200	-	-	5.775.123.200
Số dư cuối năm	41.309.700.979	508.269.510	94.601.654	41.912.572.143
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	22.608.561.103	508.269.510	94.601.654	23.211.432.267
Khấu hao trong năm	4.276.304.430	-	-	4.276.304.430
Số dư cuối năm	26.884.865.533	508.269.510	94.601.654	27.487.736.697
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	12.926.016.676	-	-	12.926.016.676
Số dư cuối năm	14.424.835.446	-	-	14.424.835.446

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 18.524 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2020: 17.667 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>2020</b> <b>Phần mềm máy</b> <b>vi tính</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>Phần mềm máy</b> <b>vi tính</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	38.344.325.738	35.173.225.738
Tăng trong năm	210.173.280	116.500.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.054.600.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.554.499.018</b>	<b>38.344.325.738</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	21.976.915.768	17.348.152.738
Khấu hao trong năm	5.253.985.267	4.628.763.030
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.230.901.035</b>	<b>21.976.915.768</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	16.367.409.970	17.825.073.000
Số dư cuối năm	11.323.597.983	16.367.409.970

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 14.019 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2020: 13.486 triệu VND).

**15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh****(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	14.811.435.802	12.076.547.087
Tiền nộp thêm trong năm	1.690.751.529	1.925.640.244
Tiền lãi được phân bổ trong năm	1.095.916.041	809.248.471
Số dư cuối năm	17.598.103.372	14.811.435.802

**(b) Tài sản dài hạn khác**

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.031.394.640	10.011.414.975
Tiền lãi nhận trong năm	20.122.466	19.979.665
Số dư cuối năm	10.051.517.106	10.031.394.640

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**16. Vay ngắn hạn**

	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 1/1/2020 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Số dư tại ngày 31/12/2020 VND
Korea Investment Holding Co., Ltd (*)	4,60%	1.161.000.000.000	1.855.200.000.000	(1.162.100.000.000)	(900.000.000)	1.853.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) (**)	5,25-6,80%	-	1.827.250.000.000	(1.598.750.000.000)	-	228.500.000.000
Ngân hàng Deagu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (***)	6,10%	-	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (“VCB”) (**)	5,50%	-	693.000.000.000	(567.000.000.000)	-	126.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (“Woori Bank”) (***)	5,50%	-	580.000.000.000	(580.000.000.000)	-	-
		1.161.000.000.000	5.024.450.000.000	(3.907.850.000.000)	(900.000.000)	2.276.700.000.000

(\*) Khoản vay này được cấp bởi Korean Investment Holdings Co., Ltd – Công ty mẹ cấp cao nhất và không có tài sản đảm bảo (Thuyết minh 34).

(\*\*) Các khoản vay từ BIDV được đảm bảo bởi các khoản tương đương tiền với giá trị ghi sổ là 30.000 triệu VND (Thuyết minh 5).

(\*\*) Các khoản vay từ BIDV và VCB được đảm bảo bởi các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ lần lượt là 213.880 triệu VND và 140.000 triệu VND (Thuyết minh 7(b)).

(\*\*\*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**17. Trái phiếu phát hành**

	1/1/2020 VND	Phát sinh trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2020 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	100.000.000.000	244.000.000.000	(100.000.000.000)	244.000.000.000

(ii) Theo Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ ngày 21 tháng 10 năm 2020, Công ty đã phát hành 244.000 triệu VND trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, với lãi suất không quá 6,30%/năm, không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn bảo với kỳ hạn bảo với gốc khi đáo hạn và lãi sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	444.561.501.203	145.662.277.229
Phải trả về chứng quyền phát hành (*)	211.417.417.703	1.970.649.203
	655.978.918.906	147.632.926.432

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	31/12/2020		1/1/2020	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CHPG2010	6.000.000	4.123.700	-	-
CHPG2018	9.000.000	5.832.270	-	-
CHPG2017	10.000.000	5.723.620	-	-
CSTB2007	5.000.000	3.534.100	-	-
CSTB2010	3.500.000	3.471.770	-	-
CVNM2011	10.000.000	7.891.100	-	-
CHDB2007	5.000.000	3.289.820	-	-
CSTB2015	3.000.000	2.908.020	-	-
CVHM2006	10.000.000	8.996.330	-	-
CSTB2016	3.000.000	2.497.540	-	-
CVJC2006	5.000.000	4.166.510	-	-
CHDB2008	3.000.000	3.000.000	-	-
CVRE2009	7.500.000	5.298.050	-	-
CHPG1909	-	-	5.000.000	594.780
CSTB1901	-	-	4.500.000	1.565.170
CMSN1902	-	-	2.000.000	349.360
CDPM1901	-	-	900.000	320.410
CVNM1902	-	-	5.000.000	139.090
CVRE1903	-	-	4.000.000	85.810
CVHM1901	-	-	3.000.000	55.040
CNVL1901	-	-	3.000.000	161.200
CVIC1903	-	-	4.000.000	44.640
CVJC1901	-	-	5.000.000	20.580
CSBT1901	-	-	2.000.000	230
Chứng quyền khác	87.900.000	63.113.670	-	-
	167.900.000	123.846.500	38.400.000	3.336.310

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***19. Phải trả người bán**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán tự doanh	75.341.350.800	4.613.314.000
Phải trả cho người bán khác	7.312.644.938	2.313.253.858
	<b>82.653.995.738</b>	<b>6.926.567.858</b>

**20. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước**

<b>Năm kết thúc</b> <b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>	<b>Phát sinh</b> <b>VND</b>	<b>Đã trả</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.666.097.368	36.562.387.285	(39.229.446.701)	4.999.037.952
Thuế thu nhập cá nhân	3.601.758.035	61.583.959.560	(54.391.054.227)	10.794.663.368
Các loại thuế khác	316.783.544	14.938.610.920	(13.665.118.191)	1.590.276.273
	<b>11.584.638.947</b>	<b>113.084.957.765</b>	<b>(107.285.619.119)</b>	<b>17.383.977.593</b>

<b>Năm kết thúc</b> <b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>	<b>Phát sinh</b> <b>VND</b>	<b>Đã trả</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.886.829.711	31.826.972.325	(28.047.704.668)	7.666.097.368
Thuế thu nhập cá nhân	2.531.186.069	35.562.583.564	(34.492.011.598)	3.601.758.035
Các loại thuế khác	407.813.132	7.646.136.169	(7.737.165.757)	316.783.544
	<b>6.825.828.912</b>	<b>75.035.692.058</b>	<b>(70.276.882.023)</b>	<b>11.584.638.947</b>

**21. Phải trả người lao động**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Lương tháng 13	2.498.410.947	2.162.582.101
Thưởng kết quả kinh doanh	-	4.134.900.000
Phải trả lương nhân viên	1.134.190.060	-
	<b>3.632.601.007</b>	<b>6.297.482.101</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí phải trả**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	28.379.448.220	22.069.329.314
Chi phí hoa hồng phải trả cho cộng tác viên	5.488.562.886	2.271.006.379
Chi phí hợp tác kinh doanh chứng quyền (*)	8.476.090.005	4.763.184.640
Các chi phí khác	1.790.858.685	905.707.029
	44.134.959.796	30.009.227.362

(\*) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký vào ngày 28 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Korea Investment & Securities Asia Ltd liên quan đến việc hỗ trợ Công ty các nghiệp vụ phát hành, vận hành hoạt động kinh doanh chứng quyền phát hành, bán, giao dịch phòng ngừa, quản trị rủi ro, tiếp thị, cung cấp thanh khoản của chứng quyền và thiết lập hệ thống cần thiết. Các bên phân chia lãi/lỗ ròng từ việc thực hiện hợp đồng trên theo tỷ lệ 50:50.

**23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>			
Chi phí trích trước	20%	1.455.884.314	635.342.682
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	21.211.938	493.282.142
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	20%	7.113.271.561	1.221.664.833
		8.590.367.813	2.350.289.657
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>			
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC cơ sở ghi nhận theo FVTPL	20%	(15.264.357.022)	(1.306.211.994)
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	20%	(54.803.390)	(360.026.200)
		(15.319.160.412)	(1.666.238.194)
<b>(Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/ tài sản thuế thu nhập hoãn lại - thuần</b>		<b>(6.728.792.600)</b>	<b>684.051.463</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần****(a) Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	259.631.605	2.596.316.050.000	189.701.100	1.897.011.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	259.631.605	2.596.316.050.000	189.701.100	1.897.011.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	259.631.605	2.596.316.050.000	189.701.100	1.897.011.000.000

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	189.701.100	1.897.011.000.000	189.701.100	1.897.011.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	69.930.505	699.305.050.000	-	-
Số dư cuối năm	259.631.605	2.596.316.050.000	189.701.100	1.897.011.000.000

**(b) Lợi nhuận chưa phân phối**

Biến động lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số đầu năm	176.629.408.345	62.533.378.190
Lợi nhuận sau thuế trong năm	198.097.252.986	126.773.366.839
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(9.904.862.649)	(6.338.668.342)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(9.904.862.649)	(6.338.668.342)
Số cuối năm	354.916.936.033	176.629.408.345

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

2020	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
HPG	11.402.160	325.666.879.500	310.448.538.866	18.254.127.487	(3.035.786.853)
STB	22.278.390	264.131.750.600	254.147.580.326	13.574.846.045	(3.590.675.771)
HDB	4.903.310	123.024.766.500	118.811.441.302	5.059.455.804	(846.130.606)
VNM	2.060.340	233.204.308.000	230.080.062.655	4.606.204.868	(1.481.959.523)
DPM	4.091.930	65.204.317.500	62.090.288.949	3.686.634.930	(572.606.379)
Khác	43.337.886	1.493.852.307.416	1.489.982.229.000	24.741.245.551	(20.871.167.135)
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
E1VFN30	128.517.120	1.796.536.091.207	1.792.391.079.269	18.332.805.039	(14.187.793.101)
FUEVFN30	11.506.040	150.566.486.335	148.824.655.853	2.492.441.170	(750.610.688)
FUESSV30	4.782.620	54.148.575.319	52.510.532.629	1.668.399.566	(30.356.876)
FUESSVFL	3.132.410	31.612.844.074	30.427.611.987	1.451.529.916	(266.297.829)
Khác	523.840	6.232.449.985	5.791.063.628	456.416.357	(15.030.000)
<b>Chứng quyền phát hành</b>					
CSTB2003	13.172.880	14.532.084.800	10.283.076.970	4.926.358.207	(677.350.377)
CHPG1909	13.095.700	8.563.825.773	6.087.733.300	2.685.672.561	(209.580.088)
CSTB2001	16.464.430	12.994.119.800	13.154.421.750	2.348.712.958	(2.509.014.908)
CVNM2002	11.707.580	12.207.526.000	10.805.583.700	2.330.452.689	(928.510.389)
Khác	456.864.590	489.716.405.487	520.024.489.880	27.387.908.022	(57.695.992.415)
	747.841.226	5.082.194.738.296	5.055.860.390.064	134.003.211.170	(107.668.862.938)



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)**

2019	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
HCM	128.650	3.608.719.000	4.520.279.411	760.209.164	(1.671.769.575)
VCB	114.190	7.829.186.000	7.077.895.673	751.290.327	-
VNM	126.180	16.261.462.000	15.839.750.015	421.711.985	-
HPG	454.340	12.291.112.500	13.421.444.615	-	(1.130.332.115)
VJC	57.870	6.852.416.000	8.527.946.891	-	(1.675.530.891)
CTD	43.380	5.639.494.000	6.667.138.042	-	(1.027.644.042)
Cổ phiếu niêm yết khác	2.781.273	97.584.689.850	100.544.375.875	244.942.363	(3.204.628.388)
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
E1VFN30	16.215.540	243.350.149.624	244.844.397.955	713.696.780	(2.207.945.111)
<b>Chứng quyền phát hành</b>					
CVNM1901	31.401.450	14.791.282.203	9.436.497.100	5.354.785.103	-
CHPG1902	21.844.510	4.950.597.153	2.587.210.100	2.363.387.053	-
CVRE1901	3.933.550	4.049.582.064	1.354.284.400	2.695.297.664	-
Chứng quyền phát hành khác	26.548.410	24.753.061.171	19.290.150.110	5.462.911.061	-
	103.649.343	441.961.751.565	434.111.370.187	18.768.231.500	(10.917.850.122)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC**

	Giá gốc tại ngày 31/12/2020 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2020 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
<b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết	742.652.066.407	807.319.795.630	64.667.729.223	(693.888.790)	65.361.618.013
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-
Chứng chỉ quỹ	185.061.836.335	196.426.170.000	11.364.333.665	453.641.241	10.910.692.424
Chứng quyền	176.125.076.849	211.417.417.703	(35.292.340.854)	422.735.806	(35.715.076.660)
<b>Bao gồm:</b>					
▪ <b>Lãi từ đánh giá lại</b>					<b>159.451.374.389</b>
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					119.060.665.828
- Chứng quyền đang lưu hành					40.390.708.561
▪ <b>Lỗ từ đánh giá lại</b>					<b>(118.894.140.612)</b>
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					(42.788.355.391)
- Chứng quyền đang lưu hành					(76.105.785.221)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)**

	Giá gốc tại ngày 31/12/2019 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2019 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
<b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết	20.916.102.970	20.222.214.180	(693.888.790)	(5.017.096.012)	4.323.207.222
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-
Chứng chỉ quỹ	27.325.764.659	27.779.405.900	453.641.241	-	453.641.241
Chứng quyền	2.393.385.009	1.970.649.203	422.735.806	-	422.735.806
<b>Bao gồm:</b>					
▪ <b>Lãi từ đánh giá lại</b>					<b>17.862.001.548</b>
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					11.330.941.577
- Chứng quyền đang lưu hành					6.531.059.971
▪ <b>Lỗ từ đánh giá lại</b>					<b>(12.662.417.279)</b>
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					(6.554.093.114)
- Chứng quyền đang lưu hành					(6.108.324.165)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)****(c) Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	2020 VND	2019 VND
Từ TSTC giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	60.192.585.530	40.334.573.550
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	3.193.313.286	217.237.570
	63.385.898.816	40.551.811.120
Từ các khoản cho vay và phải thu		
▪ Thu nhập từ hoạt động kỳ quỹ	254.579.993.727	209.158.179.975
▪ Thu nhập từ dịch vụ tạm ứng	9.309.532.702	6.540.625.767
	263.889.526.429	215.698.805.742
	327.275.425.245	256.250.616.862

**(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	180.651.015.459	105.003.125.551
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	3.616.715.193	2.832.082.387
Doanh thu từ tư vấn tài chính	5.783.541.255	1.474.669.091
Doanh thu từ các hoạt động khác	125.336.165	88.093.907
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.505.380	-
	190.185.113.452	109.397.970.936

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**26. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 8)	61.282.822.277 (1.459.533.905)	40.445.264.283 12.726.599.890
	<b>59.823.288.372</b>	<b>53.171.864.173</b>

**27. Lãi/(lỗ) từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro**

Đây là các khoản lãi/(lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai mà Công ty sử dụng để phòng ngừa rủi ro.

**28. Chi phí môi giới chứng khoán**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lương cho nhân viên Phí môi giới chứng khoán Hoa hồng cho nhân viên môi giới	46.402.076.289 35.204.813.309 34.640.369.893	34.949.620.481 20.364.420.082 18.077.957.512
	<b>116.247.259.491</b>	<b>73.391.998.075</b>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái Lãi tiền gửi không kỳ hạn Doanh thu khác	5.885.070.686 944.157.424 1.116.038.507	6.701.341.369 996.297.228 827.545.310
	<b>7.945.266.617</b>	<b>8.525.183.907</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	9.418.257.536	1.381.868.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.429.024.110	601.058.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	941.460.207	1.906.566.027
Chi phí lãi vay	309.563.817	255.234.108
	<hr/>	<hr/>
	13.098.305.670	4.144.727.258

**31. Chi phí quản lý**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	33.536.365.799	29.599.476.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.015.197.516	27.345.210.938
Chi phí khác	22.171.015.826	19.937.531.322
Khấu hao tài sản cố định	10.161.523.639	8.905.067.460
Chi phí văn phòng phẩm	3.842.766.085	3.191.126.467
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
	<hr/>	<hr/>
	98.734.868.865	88.986.413.135

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	40.458.659.907	31.826.972.325
Dự phòng thừa trong những năm trước	(3.896.272.622)	-
	<hr/> 36.562.387.285	<hr/> 31.826.972.325
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	7.412.844.063	1.546.714.485
	<hr/> 43.975.231.348	<hr/> 33.373.686.810

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	242.072.484.334	160.147.053.649
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	48.414.496.867	32.029.410.730
Chi phí không được khấu trừ thuế	94.121.760	1.387.723.594
Thu nhập không bị tính thuế	(637.114.657)	(43.447.514)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(3.896.272.622)	-
	<hr/> 43.975.231.348	<hr/> 33.373.686.810

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 198.097 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 126.773 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 227.252.823 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 189.701.100 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	198.097.252.986	126.773.366.839

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	189.701.100	189.701.100
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (*)	37.551.723	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	227.252.823	189.701.100

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	872	668

(\*) Ngày 13 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ cho năm 2020 theo Nghị quyết 01-20/NQ-ĐHĐCĐ. Ngày 2 tháng 6 năm 2020, Ủy ban chứng khoán đã thông báo công văn số 3661/UBCK-QLKD chấp thuận hồ sơ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết 01-20/NQ-ĐHĐCĐ. Vào ngày 18 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất phát hành thêm 69.930.505 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu và thu về 699.305.050.000 VND vốn cổ phần tăng thêm.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư được trình bày trong các thuyết minh khác, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Korea Investment Holdings Co., Ltd</b>		
Nhận giải ngân tiền vay	1.855.200.000.000	1.164.700.000.000
Thanh toán gốc tiền vay	1.162.100.000.000	467.000.000.000
Thanh toán lãi tiền vay	58.337.023.562	38.952.132.054
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Korea Investment &amp; Securities Co., Ltd</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	2.210.830.815.800	2.365.202.473.300
Doanh thu phí môi giới	3.316.237.086	3.547.795.884
Doanh thu phí môi giới phái sinh	215.754.400	-
<b>Korea Investment &amp; Securities Asia Ltd - Hong Kong</b>		
Thanh toán lợi nhuận hợp tác kinh doanh chứng quyền	4.771.016.869	-
Chi phí hợp tác kinh doanh chứng quyền phát sinh	8.476.090.005	4.763.184.640
<b>KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	1.299.412.866.600	728.591.667.000
Doanh thu phí môi giới	1.826.459.548	1.092.885.756
<b>KITMC Worldwide Vietnam Fund 2</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	120.187.909.300	71.172.983.000
Doanh thu phí môi giới	178.607.552	106.759.170
<b>KITMC Vietnam Growth Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	24.389.984.400	16.398.530.500
Doanh thu phí môi giới	36.584.692	24.597.742
<b>KIM Vietnam Growth Equity Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	8.193.558.720.000	4.847.199.755.100
Doanh thu phí môi giới	11.877.080.913	7.270.793.963
<b>KIM Investment Funds – KIM Vietnam Growth Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	224.596.093.000	197.559.512.000
Doanh thu phí môi giới	333.166.741	296.338.764
<b>KITMC Worldwide China Vietnam Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	174.027.908.400	225.123.138.500
Doanh thu phí môi giới	261.041.453	337.683.999
<b>KIM Vietnam IPO Balanced Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	63.226.518.500	32.615.325.000
Doanh thu phí môi giới	94.839.684	48.922.892

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Kim KOIC Vietnam IPO Private Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	14.750.000.000	-
Doanh thu phí môi giới	22.125.000	-
<b>Kim Kindex Bloomberg VN30 Futures Leverage ETF (Equity-Derivatives) (H)</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	21.213.000.000	-
Doanh thu phí môi giới	31.819.500	-
<b>Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và thưởng và phụ cấp khác của Tổng Giám đốc	9.047.953.428	7.736.087.940
Thù lao cho các Thành viên Ban Kiểm soát	37.125.000	46.035.000

**35. Các cam kết*****Cam kết thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	8.652.198.131	9.375.030.080
Từ hai đến năm năm	4.155.620.447	8.288.456.968
	<b>12.807.818.578</b>	<b>17.663.487.048</b>

**36. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
*Kế toán tổng hợp*

Người soát xét:

Bà Trương Thị Kim Dung  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:

Ông Park Won Sang  
*Tổng Giám đốc*